

**Phụ lục 1:**  
**Số liệu năm học 2025 - 2026 giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Nội dung	Chia ra				Ghi chú
		Tổng số	Công lập	Tư thực	Dạy và học tiếng Anh	
<b>I</b>	<b>Mầm non</b>					
1.	Số trường	474	379	95	275	
2.	Số cơ sở GDMN độc lập	541	0	541	140	
3.	Số lớp	5.585	3.796	1.789	1.774	
4.	Số học sinh	152.270	109.206	4.3064	44.441	
5.	CBQL, GV và NV	12.464	8.867	3.597		
5.1	<i>Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục</i>	1.010	847	163		
5.2	<i>Giáo viên</i>	9.313	6.411	2.902		
	<i>- Số giáo viên dạy làm quen tiếng Anh</i>	0	0	0		
5.3	<i>Nhân viên</i>	2.141	1.609	532		
<b>II.</b>	<b>Tiểu học</b>					
1.	Số trường	407	406	1	407	
2.	Số lớp	9.610	9.536	74	7.744	
3.	Số học sinh	291.625	289.517	2.108	240.036	
4.	CBQL, GV và NV	15.399	15.255	144		
4.1	<i>Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục</i>	969	965	4		
4.2	<i>Giáo viên</i>	13.245	13.115	130		
	<i>- Giáo viên dạy ngoại ngữ</i>	1.060	1.035	25		
	<i>- Giáo viên dạy tiếng Anh</i>	1.060	1.035	25		

	- Đạt trình độ chuẩn trở lên	1.019	994	25		
<b>4.3</b>	<b>Nhân viên</b>	1.185	1.175	10		
<b>III.</b>	<b>Trung học cơ sở</b>					
<b>1.</b>	<b>Số trường</b>	380	380	0	380	
<b>2.</b>	<b>Số lớp</b>	5.051	5.051	0	5.051	
<b>3.</b>	<b>Số học sinh</b>	223.012	223.012	0	223.012	
<b>4.</b>	<b>CBQL, GV và NV</b>	12.039	12.039	0		
<b>4.1</b>	<b>Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục</b>	764	764	0		
<b>4.2</b>	<b>Giáo viên</b>	9.733	9.733	0		
	- Giáo viên dạy ngoại ngữ	0	0	0		
	- Giáo viên dạy tiếng Anh	1.073	1.073	0	1.073	
	- Đạt trình độ chuẩn trở lên	1.059	1.059	0	1.059	
<b>4.3</b>	<b>Nhân viên</b>	1.542	1.542	0		
<b>IV.</b>	<b>Trung học phổ thông</b>					
<b>1.</b>	<b>Số trường</b>	110	103	7	110	
<b>2.</b>	<b>Số lớp</b>	2.472	2.400	72	2.472	
<b>3.</b>	<b>Số học sinh</b>	105.475	103.130	2345	105.475	
<b>4.</b>	<b>CBQL, GV và NV</b>	6.193	5.812	381		
<b>4.1</b>	<b>Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục</b>	299	283	16		
<b>4.2</b>	<b>Giáo viên</b>	5.073	4.864	209		
	- Giáo viên dạy ngoại ngữ	1	1	0		
	- Giáo viên dạy tiếng Anh	666	608	58	666	
	- Đạt trình độ chuẩn trở lên	666	608	58	666	
<b>4.3</b>	<b>Nhân viên</b>	821	665	156		